|  |  |
| --- | --- |
| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  **TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** |

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

*(Ban hành theo Quyết định số 612/QĐ-ĐHKTQD ngày 12 tháng 3 năm 2020 của Hiệu trưởng)*

|  |  |
| --- | --- |
| CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAMME): | CỬ NHÂN NGÂN HÀNG (BACHELOR OF BANKING) |
| TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO (LEVEL OF EDUCATION): | ĐẠI HỌC (UNDERGRADUATE) |
| NGÀNH ĐÀO TẠO (MAJOR): | **NGÂN HÀNG (BANKING)** |
| MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO (CODE): |  |
| LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO (TYPE OF EDUCATION): | CHÍNH QUY (FULL - TIME) |

**1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**

**1.1. Mục tiêu chung**

Đào tạo cử nhân đại học ngành Ngân hàng có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm xã hội; nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh; có kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về lĩnh vực quản trị và nghiệp vụ ngân hàng; có tư duy độc lập; có năng lực tự học tập bổ sung kiến thức đáp ứng yêu cầu của công việc.

**1.2. Mục tiêu cụ thể**

***- Về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm:*** đạt chuẩn đầu ra theo quy định tại Thông tư 07/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

***- Vị trí và nơi làm việc sau khi tốt nghiệp:***

Sau khi ra trường sinh viên có nhiều cơ hội nghề nghiệp tại các tổ chức với môi trường làm việc năng động, quốc tế hóa, gồm: (i) Các ngân hàng trong và ngoài nước như ngân hàng thương mại, ngân hàng phát triển, ngân hàng chính sách xã hội, ngân hàng hợp tác xã; (ii) Các định chế tài chính trung gian như công ty tài chính, công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, tổ chức tài chính vi mô, quỹ tín dụng nhân dân…; (iii) Các cơ quan quản lý nhà nước về Tài chính - Ngân hàng từ trung ương đến địa phương như: Ngân hàng Nhà nước, Bộ/Sở Tài chính; Bộ/ Sở Kế hoạch Đầu tư…; (iv) Các công ty khởi nghiệp (Startup); (v) Các Viện nghiên cứu, trường đại học trong và ngoài nước; (vi) Các doanh nghiệp kinh doanh khác trên thị trường.

***- Trình độ ngoại ngữ và tin học:*** đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ và tin học theo quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

**2. CHUẨN ĐẦU RA** (theo Thông tư 07/2015)

**2.1. Kiến thức:**

Cử nhân Ngân hàng được trang bị hệ thống kiến thức cơ bản về kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh; có kiến thức chuyên sâu về quản trị và nghiệp vụ của ngân hàng và các tổ chức tín dụng phi ngân hàng; hiểu biết hoạt động của thị trường chứng khoán; hoạt động tài chính khu vực nhà nước; hoạt động tài chính quốc tế; hoạt động và quản trị tài chính doanh nghiệp; nắm vững kiến thức về cấu trúc, cơ chế vận hành và quản lý của hệ thống tài chính trong nền kinh tế thị trường; có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật về hoạt động và sự phát triển của hệ thống ngân hàng nói riêng, hệ thống tài chính nói chung, góp phần vào sự ổn định và phát triển nền kinh tế.

**2.2. Kỹ năng:**

Cử nhân Ngân hàng có kỹ năng phân tích, tổng hợp và đánh giá một cách toàn diện các vấn đề kinh tế tài chính ngân hàng ở tầm vĩ mô và vi mô, đặc biệt là các vấn đề về quản trị và nghiệp vụ ngân hàng của các tổ chức tín dụng trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 (Ngân hàng thương mại, ngân hàng phát triển, các tổ chức tín dụng phi ngân hàng….). Chi tiết như sau: có các kiến thức và hiểu biết về quản trị rủi ro, quản trị nguồn vốn – tài sản, quản lý tín dụng, quản trị marketing và quan hệ khách hàng; có sự thông hiểu các nghiệp vụ ngân hàng như: huy động vốn, nghiệp vụ tín dụng, nghiệp vụ thanh toán, kế toán và xử lý thông tin, nghiệp vụ đầu tư và ủy thác…. ; có kỹ năng làm việc theo nhóm, kỹ năng thu thập và xử lý thông tin, kỹ năng bán hàng, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng giao tiếp trong giải quyết công việc hàng ngày.

Về kỹ năng ngoại ngữ, cử nhân Ngân hàng có thể sử dụng ngoại ngữ để hiểu được được các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến tài chính ngân hàng; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn.

**2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; tôn trọng và chấp hành pháp luật; có ý thức tổ chức kỷ luật; năng động, nhiệt tình và có tinh thần hợp tác trong công việc.

**2.4. Về ngoại ngữ và tin học**

- Chuẩn đầu ra tiếng Anh tương đương IELTS 5.5 (được ban hành và công bố theo Quyết định số 101/QĐ-ĐHKTQD ngày 24/01/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân).

- Chuẩn đầu ra tin học tương đương IC3 (Máy tính căn bản 650 điểm; Phần mềm máy tính 720 điểm; Kết nối trực tuyến 620 điểm) hoặc ICDL (phần cơ bản) (được ban hành và công bố theo Quyết định số 777/QĐ-ĐHKTQD ngày 05/6/2017 của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế Quốc dân)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA:** | | | | **129 tín chỉ** | | |
| **4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:** | | Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh đại học hệ chính quy của Trường Đại học Kinh tế quốc dân. | | | | |
| **5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO,**  **ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:** | | Thời gian đào tạo 4 năm theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ. | | | | |
| **6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ:** | | Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ | | | | |
| **7. CẤU TRÚC, NỘI DUNG VÀ KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY** | | | | | | |
| **7.1. Cấu trúc kiến thức** | |  | | | | |
| **Kiến thức** | | **Khối lượng (Tín chỉ)** | | **Ghi chú** |
| **1. Kiến thức giáo dục đại cương** | | **44** | |  |
| * 1. 1.1. Các học phần chung | | 20 | | Khoa học chính trị và Ngoại ngữ |
| * 1. 1.2. Các học phần của Trường | | 12 | | Trường quy định bắt buộc |
| * 1. 1.3. Các học phần của ngành | | 12 | | Khoa tự chọn từ tổ hợp của Trường quy định |
| **2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | | **85** | |  |
| **2.1. Kiến thức cơ sở ngành** | | **18** | |  |
| **2.2. Kiến thức ngành** | | **42** | |  |
| 2.2.1. Các học phần bắt buộc | | 30 | |  |
| 2.2.2. Các học phần tự chọn | | 12 | | SV tự chọn 15 tín chỉ (5 học phần) |
| **2.3. Kiến thức chuyên sâu** | | **15** | | SV tự chọn 15 tín chỉ (5 học phần) |
| **2.4. Chuyên đề thực tập** | | **10** | |  |
| **TỔNG SỐ** | | **129** | | Không kể GDQP&AN và GDTC |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **7.2. Nội dung và kế hoạch giảng dạy (dự kiến)** | | | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **TT** | **NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (NGÀNH NGÂN HÀNG)** | | **MÃ** | | **SỐ** | **BỐ TRÍ CÁC HỌC KỲ** | | | | | | | |
| **HP/BM** | | **TC** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
|  | **TỔNG SỐ** | |  | | **129** | **15** | **13** | **20** | **14** | **18** | **18** | **21** | **10** |
|  | **1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG** | |  | | **44** | **15** | **13** | **14** | **2** | **0** | **0** | **0** | **0** |
|  | ***1.1. Các học phần bắt buộc chung*** | |  | | **20** | ***6*** | ***7*** | ***5*** | ***2*** | ***0*** | ***0*** | ***0*** | ***0*** |
| **1** | 1 | Triết học Mác - Lênin Philosophy of Marxism - Leninism | LLNL1105 | | 3 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | 2 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin Political economics of Maxism-Leninism | LLNL1106 | | 2 |  | 2 |  |  |  |  |  |  |
| **3** | 3 | Chủ nghĩa xã hội khoa học Socialism Science | LLNL1107 | | 2 |  | 2 |  |  |  |  |  |  |
| **4** | 4 | Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh Ideology | LLTT1101 | | 2 |  |  | 2 |  |  |  |  |  |
| **5** | 5 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam History of the Communist Party of Vietnam | LLDL1102 | | 2 |  |  |  | 2 |  |  |  |  |
| **6** | 6 | Ngoại ngữ Foreign Language | NNKC | | 9 | 3 | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
|  |  | Giáo dục thể chất Physical Education | GDTC | | 4 |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | Giáo dục quốc phòng và an ninh Military Education | GDQP | | 8 |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ***1.2. Các học phần bắt buộc của Trường*** | |  | | **12** | **9** | **3** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| **6** | 1 | Toán cho các nhà kinh tế  Mathematics for Economics | TOCB1110 | | 3 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |
| **7** | 2 | Kinh tế vi mô 1 Microeconomics 1 | KHMI1101 | | 3 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |
| **8** | 3 | Kinh tế vĩ mô 1  Macroeconomics 1 | KHMA1101 | | 3 |  | 3 |  |  |  |  |  |  |
| **9** | 4 | Pháp luật đại cương  Fundamentals of Laws | LUCS1129 | | 3 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ***1.3. Các học phần bắt buộc của Ngành*** | |  | | **12** | **0** | **3** | **9** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| **10** | 1 | Quản trị kinh doanh 1 Business Management 1 | QTTH1102 | | 3 |  |  | 3 |  |  |  |  |  |
| **11** | 2 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán Probability and Mathematical Statistics | TOKT1145 | | 3 |  | 3 |  |  |  |  |  |  |
| **12** | 3 | Lý thuyết tài chính tiền tệ 1 Monetary and Financial Theories 1 | NHLT1101 | | 3 |  |  | 3 |  |  |  |  |  |
| **13** | 4 | Kinh tế lượng 1 Econometrics 1 | TOKT1101 | | 3 |  |  | 3 |  |  |  |  |  |
|  | **2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP** | |  | | **85** | **0** | **0** | **6** | **12** | **18** | **18** | **21** | **10** |
|  | ***2.1. Kiến thức cơ sở ngành*** | |  | | **18** | **0** | **0** | **6** | **9** | **0** | **0** | **3** | **0** |
| **14** | 1 | Lý thuyết tài chính tiền tệ 2 Monetary and Financial Theories 2 | NHLT1103 | | 3 |  |  |  | 3 |  |  |  |  |
| **15** | 2 | Quản trị rủi ro Risk Management | NHTM1114 | | 3 |  |  |  |  |  |  | 3 |  |
| **16** | 3 | Ngân hàng thương mại 1 Commercial Banking 1 | NHTM1102 | | 3 |  |  |  | 3 |  |  |  |  |
| **18** | 4 | Toán tài chính Financial Mathematics | NHTM1113 | | 3 |  |  | 3 |  |  |  |  |  |
| **19** | 5 | Tài chính doanh nghiệp 1 Corporate Finance 1 | NHTC1104 | | 3 |  |  |  | 3 |  |  |  |  |
| **20** | 6 | Nguyên lý kế toán Accounting Principles | KTKE1101 | | 3 |  |  | 3 |  |  |  |  |  |
|  | ***2.2. Kiến thức ngành*** | |  | | **42** | ***0*** | ***0*** | ***0*** | ***3*** | ***18*** | ***18*** | ***3*** | ***0*** |
|  | **2.2.1. Các học phần bắt buộc** | |  | | **30** | ***0*** | ***0*** | ***0*** | ***3*** | ***18*** | ***6*** | ***3*** | ***0*** |
| ***21*** | 1 | Tiếng Anh ngành Tài chính Ngân hàng English for Banking and Finance | NHTM1103 | | 3 |  |  |  | ***3*** |  |  |  |  |
| **22** | 2 | Tài chính quốc tế 1 International Finance 1 | NHQT1102 | | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |
| ***23*** | 3 | Thị trường chứng khoán 1 Stock Market 1 | NHCK1102 | | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |
| **24** | 4 | Ngân hàng phát triển Development Banking | NHTM1109 | | 3 |  |  |  |  |  | 3 |  |  |
| ***25*** | 5 | Ngân hàng thương mại 2 Commercial Banking 2 | NHTM1111 | | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |
| **26** | 6 | Tài chính doanh nghiệp 2 Corporate Finance 2 | NHTC1110 | | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |
| ***27*** | 7 | Chuyên đề Marketing Ngân hàng Banking Services Marketing | NHTM1108 | | 3 |  |  |  |  |  |  | 3 |  |
| **28** | 8 | Thanh toán quốc tế International Settement | NHQT1112 | | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |
| ***29*** | 9 | Kế toán ngân hàng Accounting for Banking | NHTM1107 | | 3 |  |  |  |  |  | 3 |  |  |
| **30** | 10 | Tài chính công 1 Public Finance 1 | NHCO1102 | | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |
|  | **2.2.2 Các học phần tự chọn (SV tự chọn 04 học phần trong tổ hợp sau)** | |  | | **12** |  |  |  |  |  | ***12*** |  |  |
| **29  30  31  32  33** | 1 | Tài chính công 2 Public Finance 2 | NHCO1109 | | 3 |  |  |  |  |  | 3 |  |  |
| 2 | Tài chính cá nhân Personal Finance | NHLT1109 | | 3 |  |  |  |  |  | 3 |  |  |
| 3 | Tài chính vi mô Microfinance | NHTM1122 | | 3 |  |  |  |  |  | 3 |  |  |
| 4 | Chứng khoán phái sinh  Derivatives | NHCK1116 | | 3 |  |  |  |  |  | 3 |  |  |
| 5 | Phân tích và Đầu tư chứng khoán Securities Analysis and Investment | NHCK1106 | | 3 |  |  |  |  |  | 3 |  |  |
| 6 | Thị trường chứng khoán 2 Stock Market 2 | NHCK1110 | | 3 |  |  |  |  |  | 3 |  |  |
| 7 | Thẩm định tài chính dự án Financial Project Evaluation | NHTC1112 | | 3 |  |  |  |  |  | 3 |  |  |
| 8 | Phân tích tài chính Financial Analysis | NHTC1108 | | 3 |  |  |  |  |  | 3 |  |  |
| 9 | Ngân hàng trung ương Central Banking | NHLT1106 | | 3 |  |  |  |  |  | 3 |  |  |
| 10 | Thuế Taxation | NHCO1111 | | 3 |  |  |  |  |  | 3 |  |  |
| 11 | Tài chính quốc tế 2  International Finance 2 | NHQT1111 | | 3 |  |  |  |  |  | 3 |  |  |
| 12 | Tài chính công ty đa quốc gia Mutinaltional Business Finance | NHQT1109 | | 3 |  |  |  |  |  | 3 |  |  |
|  | ***2.3. Kiến thức chuyên sâu Ngân hàng  (SV tự chọn 05 học phần trong tổ hợp sau)*** | |  | | **15** |  |  |  |  |  |  | ***15*** |  |
| **34  35  36  37  38  39** | 1 | Kinh tế quốc tế International Economics | TMKQ1123 | | 3 |  |  |  |  |  |  | 3 |  |
| 2 | Kinh doanh quốc tế  International Business | TMKD1128 | | 3 |  |  |  |  |  |  | 3 |  |
| 3 | Đề án Ngân hàng Course Project of Banking | NHTM1123 | | 3 |  |  |  |  |  |  | 3 |  |
| 4 | Đề án Lý thuyết tài chính tiền tệ Essays on Monetary and Financial | NHLT1108 | | 3 |  |  |  |  |  |  | 3 |  |
| 5 | Mô hình toán kinh tế  Mathematical Economic Models | TOKT1142 | | 3 |  |  |  |  |  |  | 3 |  |
| 6 | Kinh tế lượng 2 Econometrics 2 | TOKT1128 | | 3 |  |  |  |  |  |  | 3 |  |
| 7 | Kế toán tài chính Financial Accounting | KTTC1105 | | 3 |  |  |  |  |  |  | 3 |  |
| 8 | Quản lý tài sản công Public Assets Management | NHCO1119 | | 3 |  |  |  |  |  |  | 3 |  |
| 9 | Quản trị chiến lược Strategic Management | QTKD1132 | | 3 |  |  |  |  |  |  | 3 |  |
| 10 | Quản trị quan hệ khách hàng Customer Relationship Management | MKBH1109 | | 3 |  |  |  |  |  |  | 3 |  |
| 11 | Hành vi người tiêu dùng Consumer Behavior | MKMA1101 | | 3 |  |  |  |  |  |  | 3 |  |
| 12 | Đo lường Marketing Marketing Metrics | MKMA1165 | | 3 |  |  |  |  |  |  | 3 |  |
| 13 | Kinh tế phát triển Development Economics | PTKT1128 | | 3 |  |  |  |  |  |  | 3 |  |
| 14 | Kinh tế đầu tư Economics of Investment | DTKT1154 | | 3 |  |  |  |  |  |  | 3 |  |
| 15 | Pháp luật ngân hàng  Laws on Banking | LUKD1187 | | 3 |  |  |  |  |  |  | 3 |  |
| **40** | ***2.4. Chuyên đề thực tập - (Intership Programme)*** | | NHTM1104 | | **10** |  |  |  |  |  |  |  | **10** |
|  | **Đạt Chuẩn đầu ra ngoại ngữ, tin học và GDQP & AN, GDTC theo quy định của Trường** | | | | | | | | | | | | |
|  | | |  | | | | | | | | | | |
| **8. Hướng dẫn thực hiện**  - CTĐT được thực hiện trong 04 năm, mỗi năm có 02 học kỳ chính và 01 học kỳ phụ (học kỳ hè) theo học chế tín chỉ. Sinh viên nhập học được đăng ký học mặc định trong học kỳ 1, các học kỳ sau sinh viên tự đăng ký học theo kế hoạch giảng dạy của trường.  Các học phần được sắp xếp linh hoạt theo từng học kỳ, sinh viên có thể đăng ký học trước hoặc sau các học phần, không bắt buộc theo trình tự của kế hoạch dự kiến nếu đáp ứng các điều kiện của học phần đăng ký. Sinh viên có thể học vượt để tốt nghiệp sớm so với thời gian thiết kế.  - Nội dung cần đạt được của từng học phần, khối lượng kiến thức (Lý thuyết/Thực hành/Tự học) và cách đánh giá học phần được quy định trong Đề cương chi tiết mỗi học phần.- Điều kiện tốt nghiệp: sinh viên cần tích lũy đủ khối lượng kiến thức của CTĐT, đạt chuẩn đầu ra tin học và ngoại ngữ, có chứng chỉ GDQP và AN và hoàn thành các học phần GDTC và các quy định khác của trường. | | | | | | | | | | | | | |
| **KT.VIỆN TRƯỞNG**  **PHÓ VIỆN TRƯỞNG** | | | | | **HIỆU TRƯỞNG** | | | | | | | | | |
|  | | | | | **PGS.TS PHẠM HỒNG CHƯƠNG** | | | | | | | | | |